

CÂU HỎI KIỂM TRA GIỮA KÌ 2

MÔN: ĐỊA LÍ 10

NĂM HỌC: 2025 - 2026

A. Các dạng thức trắc nghiệm

Bài 19: Dân số và sự phát triển dân số thế giới

Câu 1. Chỉ số nào sau đây phản ánh số người sinh ra trong một năm so với tổng dân số?

- A. Tỉ suất tử thô
C. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên
D. Tuổi thọ trung bình

B. Tỉ suất sinh thô

Câu 2. Tỉ suất sinh thô của thế giới năm 2020 là 19% có nghĩa là

- A. trung bình 1000 dân, có 19 trẻ em bị chết trong năm đó.
B. trung bình 1000 dân, có 19 trẻ em dưới 5 tuổi trong năm đó.
C. **trung bình 1000 dân, có 19 trẻ em được sinh ra trong năm đó.**
D. trung bình 1000 dân, có 19 trẻ em nguy cơ tử vong trong năm.

Câu 3. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được coi là

- A. gia tăng cơ học trên thế giới.
C. số dân ở cùng thời điểm đó.
D. gia tăng dân số có kế hoạch.

B. động lực phát triển dân số.

Câu 4. Dân số trên thế giới tăng lên hay giảm đi là do

- A. xuất cư và tử vong.
B. sinh đẻ và xuất cư.
C. **sinh đẻ và tử vong.**
D. sinh đẻ và nhập cư.

Câu 5. Thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một số quốc gia, vùng lãnh thổ là

- A. **gia tăng dân số.**
C. gia tăng cơ học.
D. tỉ suất sinh thô.

B. gia tăng tự nhiên.

****Câu 6.** Gia tăng cơ học **không** có ý nghĩa đối với

- A. từng vùng.
B. **quĩ mô dân số.**
C. từng quốc gia.
D. từng khu vực.

Câu 7. Gia tăng cơ học **không** có ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số của

- A. **toàn thế giới.**
B. một khu vực.
C. vùng lãnh thổ.
D. một quốc gia.

Câu 8. Nhân tố làm cho tỉ suất tử thô trên thế giới tăng **không** phải là

- A. thiên tai ngày càng nhiều.
B. phong tục tập quán lạc hậu.
C. chiến tranh ở nhiều nước.
D. **Tiến bộ của y tế, giáo dục.**

Câu 9. Nhận định nào sau đây **không** đúng về gia tăng cơ học?

- A. **Gia tăng cơ học ảnh hưởng lớn đến số dân trên toàn thế giới.**
B. Gia tăng cơ học ảnh hưởng tới dân số từng khu vực, quốc gia.
C. Gia tăng cơ học bao gồm hai bộ phận xuất cư và nhập cư.
D. Ở các nước phát triển tỉ suất xuất cư thường nhỏ hơn nhập cư.

Câu 10. Nhân tố làm cho tỉ suất sinh thấp **không** phải là

- A. chính sách dân số hợp lí.
B. mức sống người dân cao.
C. **phong tục tập quán lạc hậu.**
D. kinh tế - xã hội phát triển.

Câu 11. Cho bảng số liệu sau: Dân số các nước phát triển và đang phát triển:

(Đơn vị: tỉ người)

Năm	Dân số các nước đang phát triển	Dân số các nước phát triển
1980	3,36	1,14
1990	4,09	1,21
2000	4,98	1,26
2010	5,98	1,31

(Nguồn: Tài liệu Bồi dưỡng giáo viên – Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014)

Biểu đồ thích hợp để thể hiện dân số các nước phát triển và đang phát triển thời kì 1980 -2010 là

- A. biểu đồ đường
B. biểu đồ cột
C. biểu đồ tròn
D. biểu đồ miền

Câu 12. Năm quốc gia có số dân đông nhất trên thế giới hiện nay theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là:

- A. Ấn Độ, Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ, Ấn Độ
- B. Ấn Độ, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Bra-xin
- C. Trung Quốc, Ấn Độ, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin
- D. Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Bra-xin, Ấn Độ

TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Dựa bảng số liệu **Số dân và sản lượng lương thực thế giới năm 2019**

Tiêu chí	Năm 2019
Số dân thế giới (triệu người)	7713,0
Sản lượng lương thực (triệu tấn)	2964,4

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính bình quân lương thực đầu người của thế giới năm 2019 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị: kg/người)

- 384 kg/người

$$2\,964\,400\,000\,000 \div 7\,713\,000\,000 \approx 384 \text{ kg/người}$$

Câu 2: Cho bảng số liệu: **Dân số thế giới giai đoạn 2000 – 2019**

Năm	2000	2010	2015	2019
Số dân (triệu người)	6143,5	6956,8	7379,8	7713,3

Cho biết Năm 2019 dân số tăng được bao nhiêu triệu người so với năm 2000?

1569,8 triệu người

$$7713,3 - 6143,5 = 1569,8 \text{ triệu người}$$

Câu 3: Cho bảng số liệu **Dân số Việt Nam, giai đoạn 2013 – 2020** (Đơn vị: triệu người)

Năm	2013	2016	2019	2020
Số dân	90,7	93,6	96,2	97,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ gia tăng dân số của Việt Nam năm 2020 so với năm 2013 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

- 8%

Bài 20: Cơ cấu dân số

Câu 1. Các nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ đến cơ cấu theo lao động

A. Cơ cấu theo tuổi và cơ cấu kinh tế thành phần.

B. Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.

C. Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần.

D. Cơ cấu theo tuổi và cơ cấu kinh tế theo ngành.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến cơ cấu theo giới?

A. Tuổi thọ.

B. Thiên tai.

C. Chuyển cư.

D. Kinh tế.

Câu 3. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh

A. học vấn và nguồn lao động.

B. trình độ dân trí và học vấn.

C. dân trí và người làm việc.

D. nguồn lao động và dân trí.

Câu 4. Đặc trưng nào sau đây không đúng với các nước có cơ cấu dân số già

A. Thiếu lao động, nguy cơ suy giảm dân số.

B. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi thấp, tiếp tục giảm.

C. Tỷ lệ phụ thuộc cao, gia tăng tự nhiên tăng.

D. Tỷ suất sinh giảm, tuổi thọ trung bình cao.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây không đúng với tháp dân số thu hẹp

A. Phình to ở đáy và ở giữa.

B. Đỉnh tháp dần thu hẹp.

C. Gia tăng dân số giảm dần.

D. Tỷ suất sinh giảm nhanh.

Câu 6. Kiểu tháp tuổi mở rộng thể hiện tình hình gia tăng dân số như thế nào?

A. Gia tăng dân số nhanh.

B. Gia tăng dân số giảm.

C. Gia tăng dân số chậm.

D. Gia tăng dân số ổn định.

Câu 7. Cơ cấu theo giới **không** ảnh hưởng đến

A. đời sống xã hội. B. phân bố sản xuất. C. tuổi thọ dân cư. D. phát triển sản xuất.

Câu 8. Nguyên nhân chủ yếu ở các nước đang phát triển phải thực hiện chính sách dân số là do

A. tỉ lệ phụ thuộc rất lớn, lực lượng lao động giảm xuống.

B. mất cân đối giữa gia tăng dân số với phát triển kinh tế.

C. tình trạng dư thừa lao động, tỉ lệ thất nghiệp rất lớn.

D. dân số tăng quá nhanh, làm dư thừa nguồn lao động.

TRẮC NGHIỆM: dạng lựa chọn đúng sai cho các ý a, b, c, d

Câu 1. Cơ cấu dân số theo giới tính có ảnh hưởng gì đến cơ cấu dân số xã hội

a. Sự chênh lệch giữa nam và nữ không ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu dân số xã hội vì cơ cấu xã hội chủ yếu dựa trên trình độ học vấn và nghề nghiệp.

b. Ở các quốc gia có sự chênh lệch lớn giữa tỷ lệ nam và nữ, điều này có thể tác động đến các vấn đề xã hội như hôn nhân, việc làm và an ninh xã hội.

c. Cơ cấu dân số theo giới tính ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu dân số xã hội, nhất là trong các ngành nghề yêu cầu phân chia lao động theo giới tính.

d. Chênh lệch giới tính không ảnh hưởng đến các cơ hội giáo dục và việc làm của nam và nữ trong xã hội.

a. **Sai**

→ Sự chênh lệch giữa nam và nữ có ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu xã hội (hôn nhân, lao động, an sinh xã hội...), không chỉ phụ thuộc vào trình độ học vấn hay nghề nghiệp.

b. **Đúng**

→ Ở những quốc gia mất cân bằng giới tính nghiêm trọng, có thể phát sinh các vấn đề như khó khăn trong hôn nhân, thiếu hụt hoặc dư thừa lao động theo giới, tác động đến trật tự và an sinh xã hội.

c. **Đúng**

→ Cơ cấu dân số theo giới tính ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu lao động xã hội, đặc biệt trong những ngành nghề có sự phân công lao động theo giới.

d. **Sai**

→ Chênh lệch giới tính có thể ảnh hưởng đến cơ hội giáo dục, việc làm và thu nhập của nam và nữ, tùy theo điều kiện kinh tế – xã hội và mức độ bình đẳng giới của từng quốc gia.

Câu 2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi có tác động như thế nào đến cơ cấu dân số xã hội

a. Cơ cấu độ tuổi càng trẻ thì tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ sẽ càng cao.

b. Ở các quốc gia có dân số già, áp lực về phúc lợi xã hội và chăm sóc sức khỏe sẽ tăng lên đáng kể.

c. Dân số trẻ tạo điều kiện cho việc tăng trưởng kinh tế nhanh chóng mà không cần đến đầu tư vào giáo dục và đào tạo.

d. Cơ cấu dân số theo độ tuổi có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp trong xã hội.

a. **Sai**

→ Cơ cấu dân số trẻ không đồng nghĩa với việc tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ sẽ cao. Điều này còn phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và cơ cấu ngành của từng quốc gia.

b. **Đúng**

→ Ở các quốc gia có dân số già, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe, lương hưu và phúc lợi xã hội tăng mạnh, gây áp lực lớn lên ngân sách và hệ thống an sinh.

c. **Sai**

→ Dân số trẻ chỉ trở thành “cơ hội vàng” khi được đầu tư vào giáo dục, đào tạo nghề và tạo việc làm. Nếu không, có thể dẫn đến thất nghiệp và nhiều vấn đề xã hội.

d. **Đúng**

→ Cơ cấu dân số theo độ tuổi ảnh hưởng đến quy mô lực lượng lao động, từ đó tác động đến tỷ lệ thất nghiệp và cơ cấu việc làm trong xã hội.

Câu 3. Cơ cấu dân số theo giới tính có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội

a. Ở những quốc gia có tỷ lệ nữ giới cao hơn nam giới, kinh tế sẽ phát triển chậm hơn do thiếu lực lượng lao động nam.

- b. Chênh lệch giới tính ảnh hưởng đến tỷ lệ hôn nhân và các vấn đề xã hội liên quan đến gia đình.
- c. Cơ cấu dân số theo giới tính có thể ảnh hưởng đến cơ hội nghề nghiệp trong một số ngành đặc thù.
- d. Sự cân bằng giới tính giúp giảm thiểu bất bình đẳng xã hội và kinh tế trong các quốc gia phát triển.

a. **Sai**

→ Không thể khẳng định quốc gia có tỷ lệ nữ cao hơn nam thì kinh tế phát triển chậm. Sự phát triển kinh tế phụ thuộc vào chất lượng nguồn lao động, trình độ khoa học – công nghệ và mức độ bình đẳng giới, không chỉ do số lượng lao động nam.

b. **Đúng**

→ Chênh lệch giới tính có thể làm mất cân bằng trong hôn nhân, ảnh hưởng đến cấu trúc gia đình và phát sinh một số vấn đề xã hội.

c. **Đúng**

→ Cơ cấu giới tính có thể tác động đến cơ hội nghề nghiệp, đặc biệt ở những ngành có đặc thù lao động theo giới (như một số ngành kỹ thuật, chăm sóc, dịch vụ...).

d. **Đúng**

→ Sự cân bằng giới tính góp phần tạo điều kiện bình đẳng về cơ hội học tập, việc làm và thu nhập, từ đó giảm thiểu bất bình đẳng kinh tế – xã hội.

Câu 4. Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn tác động như thế nào đến cơ cấu lao động trong xã hội

- a. Tỷ lệ người dân có trình độ học vấn cao thường tập trung nhiều trong lĩnh vực nông nghiệp.
- b. Một xã hội có tỷ lệ học vấn cao sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển công nghệ và dịch vụ.
- c. Cơ cấu dân số theo học vấn không ảnh hưởng đến năng suất lao động quốc gia.
- d. Trình độ học vấn cao thường đi kèm với sự phát triển đồng đều của các ngành công nghiệp và dịch vụ.

a. **Sai**

→ Người có trình độ học vấn cao thường tập trung nhiều ở các ngành công nghiệp, dịch vụ, công nghệ... hơn là lĩnh vực nông nghiệp truyền thống.

b. **Đúng**

→ Xã hội có trình độ học vấn cao tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và mở rộng các ngành dịch vụ hiện đại.

c. **Sai**

→ Trình độ học vấn ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

d. **Đúng**

→ Trình độ học vấn cao thường gắn với sự phát triển mạnh của công nghiệp và dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại.

TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, tỉ suất sinh thô của Phi-lip-pin là 22‰ và tỉ suất tử thô là 6‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Phi-lip-pin năm 2021 (đơn vị: %) (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của %).

- 1,6% (sinh- tử): 10

Câu 2. Năm 2020, Hoa Kỳ có dân số là 331,5 triệu người và diện tích lãnh thổ là 9,8 triệu km². Tính mật độ dân số của Hoa Kỳ năm 2020 (đơn vị: người/km²) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

- 34 người/km² MĐDS= ds: diện tích

Câu 3. Năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96,2 triệu người, trong đó, dân số nam là 47,9 triệu người, dân số nữ là 48,3 triệu người. Tính tỉ lệ nam giới của Việt Nam năm 2019. (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

- 49,8%

$$(47,9 \div 96,2) \times 100 \approx 49,8\%$$

Bài 21: Phân bố dân cư và đô thị hóa

Câu 1. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với phân bố dân cư trên thế giới

A. Không đều trong không gian.

B. Hiện tượng xã hội có quy luật.

C. Có biến động theo thời gian.

D. Hình thức biểu hiện quần cư.

Câu 2. Nhận định nào sau đây **không đúng** về ảnh hưởng tích cực của đô thị hoá?

A. Kinh tế tăng trưởng nhanh.

B. Thiếu hụt lao động ở nông thôn.

C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Cải thiện cơ sở hạ tầng, tiện nghi dịch vụ.

Câu 3. Đô thị hóa tự phát **không** gây ra hậu quả nào sau đây

A. Ô nhiễm môi trường: nước, không khí.

B. Gia tăng tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị.

C. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Ách tắc giao thông đô thị, nhiều bụi.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của đô thị hoá

A. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

B. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh.

C. Trình độ nhận thức của dân cư ngày càng cao.

D. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn.

Câu 5. Quá trình đô thị hóa trên thế giới có đặc điểm nào sau đây

A. Thất nghiệp ở đô thị và nông thôn ngày càng tăng.

B. Phổ biến các hoạt động sản xuất nông - lâm - ngư.

C. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn, cực lớn.

D. Tỉ lệ người sống ở vùng nông thôn ngày càng tăng.

Câu 6. Đô thị hoá tác động những mặt tích cực nào

A. Tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi phân bố dân cư.

B. Chuyển dịch chức năng kinh tế, thay đổi phân bố dân cư, phổ biến lối sống thành thị.

C. Xuất hiện các đô thị lớn, tăng thêm chức năng kinh tế, phổ biến lối sống thành thị.

D. Thay đổi kiến trúc đô thị, xoá bỏ lối sống nông thôn, chuyển dịch chức năng kinh tế.

Câu 7. Sự phát triển nhanh chóng các siêu đô thị ở các nước đang phát triển gắn liền với

A. sự phát triển mạnh mẽ nền sản xuất công nghiệp và hạ tầng các đô thị.

B. chính sách phân bố lại dân cư, lao động của các nước, thu hút nhân tài.

C. gia tăng dân số tự nhiên, sự phân bố các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. gia tăng dân số nhanh và tình trạng di cư ồ ạt từ nông thôn đến đô thị.

Câu 8. Đô thị hoá là quá trình kinh tế - xã hội được biểu hiện là

A. tăng số lượng thành phố, thay đổi kinh tế, thu hút dân cư lao động.

B. tăng số lượng thành phố, tăng tỷ lệ thị dân, thu hút dân cư lao động.

C. tăng lượng thành phố, tăng tỷ lệ thị dân, phổ biến lối sống thành thị.

D. tăng tỷ lệ thị dân, thay đổi nền kinh tế, phổ biến lối sống thành thị.

Bài 23: Nguồn lực phát triển kinh tế

Câu 1. Mối quan hệ chủ yếu giữa nguồn lực trong nước và nguồn lực nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế được xác định là

A. quan hệ phụ thuộc.

B. quan hệ hợp tác, hỗ trợ.

C. quan hệ cạnh tranh.

D. quan hệ độc lập.

Câu 2. Các nguồn lực nào sau đây có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?

A. Lao động, dân cư, công nghệ, đất đai.

B. Lao động, vốn, công nghệ, chính sách.

C. Chính sách, khoa học, đất, vị trí địa lý.

D. Chính sách, khoa học, biển, vị trí địa lý.

Câu 3. Nguồn lực nào sau đây được xác định là điều kiện cần cho quá trình sản xuất?

A. Dân cư và nguồn lao động.

B. Tài nguyên thiên nhiên.

C. Đường lối chính sách.

D. Vị trí địa lý.

Câu 4. Các nguồn lực bên ngoài (ngoại lực) chủ yếu bao gồm có

A. khoa học và công nghệ, vốn, thị trường, kinh nghiệm quản lý sản xuất.

B. khí hậu, khoa học, công nghệ, khoáng sản, kinh nghiệm quản lý sản xuất.

C. đường lối chính sách, khoa học công nghệ, nguồn nước, vốn, thị trường.

D. vị trí địa lý, thị trường, kinh nghiệm quản lý sản xuất, nguồn lao động.

Câu 5. Tổng thể các yếu tố trong và ngoài nước có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ nhất định được gọi là

A. nguồn nhân lực.

B. các nhân tố ảnh hưởng.

C. các điều kiện phát triển.

D. nguồn lực.

Câu 6. Dựa vào phạm vi lãnh thổ thì phân chia thành các nguồn lực nào

A. Nguồn lực trí địa lý.

C. Nguồn lực tự nhiên.

B. Nguồn lực trong nước và ngoài nước.

D. Nguồn lực kinh tế xã hội.

Câu 7. Nguồn lực có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn là

A. nguồn lực tự nhiên.

C. nguồn lực kinh tế - xã hội.

B. nguồn lực vị trí địa lý.

D. nguồn lực bên ngoài.

Câu 8. Nguồn lực được xác định tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các vùng là trong một nước, giữa các quốc gia với nhau là

A. nguồn lực tự nhiên.

C. nguồn lực kinh tế.

B. nguồn lực vị trí địa lý.

D. nguồn lực xã hội.

Bài 24. Cơ cấu nền kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế

Câu 1. Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu thành phần kinh tế của một quốc gia

A. Nhà nước.

B. Ngoài nhà nước.

C. Nông - lâm - ngư nghiệp.

D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 2. Ý nào **không thuộc** cơ cấu ngành kinh tế?

A. Nông- lâm – ngư nghiệp.

C. Dịch vụ

B. Công nghiệp – xây dựng.

D. Khu vực kinh tế trong nước.

Câu 3. Ý nào **không phải** bộ phận hợp thành cơ cấu lãnh thổ?

A. Toàn cầu và khu vực.

B. Quốc gia.

C. Vùng.

D. Dịch vụ.

Câu 4. Ý nào **không thuộc** cơ cấu nền kinh tế?

A. Cơ cấu ngành kinh tế.

C. Cơ cấu lãnh thổ.

B. Cơ cấu thành phần kinh tế.

D. Nguồn lực kinh tế - xã hội.

Câu 5. Cơ cấu thành phần kinh tế gồm có

A. khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.

C. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.

D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.

Câu 26. Trong cơ cấu ngành kinh tế được phân chia thành:

A. Nông- lâm – ngư nghiệp; Công nghiệp – xây dựng; Dịch vụ.

B. Nông– ngư nghiệp; Công nghiệp – xây dựng; Dịch vụ

C. Nông- lâm – ngư nghiệp; Công nghiệp ; Dịch vụ

D. Nông- ngư nghiệp; Công nghiệp ; Dịch vụ

Câu 7. Cơ cấu nền kinh tế bao gồm có

A. cơ cấu lao động, cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế.

B. cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.

C. cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ.

D. cơ cấu kinh tế trong nước, cơ cấu kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 8. Cơ cấu kinh tế gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành, đó là

A. cơ cấu bộ phận, cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần.

B. cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, cơ cấu lãnh thổ.

C. cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, cơ cấu vùng.

D. cơ cấu bộ phận, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần.

TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu Cơ cấu kinh tế Việt Nam theo ngành năm 2022 không tính thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (Đơn vị: %)

Ngành	Nông – lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tỉ trọng	13,08	41,74	45,18

Giá trị các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ gấp bao nhiêu lần giá trị các ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm).

- 6,65 lần $(41,74 + 45,18) \div 13,08 \approx 6,65$ lần

Câu 2. Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá trị thực tế phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2021 (Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)

Năm	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1065,1
Công nghiệp và xây dựng	3177,9
Dịch vụ	3494,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	742,4
Tổng	8479,7

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

- 41%

Câu 3. Cho bảng số liệu : Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục năm 2019

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2019
Châu Á	2236,9
Châu Âu	333,6
Châu Mỹ	496,3
Châu Phi	403,9
Châu Đại Dương	40,6

Theo bảng số liệu, tính tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của châu Âu so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

- 10%

Tổng thế giới = $2236,9 + 333,6 + 496,3 + 403,9 + 40,6 = 3511,3$ (tỉ USD)

333,6

$3511,3 \times 100 \approx 9,5\% \approx 10\%$

Bài 25: Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Câu 1. Tiến bộ khoa học - công nghệ ảnh hưởng đến

A. năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

B. điều tiết sản xuất và ảnh hưởng đến tính chuyên môn hóa.

C. sự phân bố và quy mô của hoạt động sản xuất nông nghiệp.

D. quy mô, hiệu quả sản xuất và thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

Câu 2. Nguồn thức ăn **không** ảnh hưởng nhiều đến

A. hình thức chăn nuôi.

B. giống các vật nuôi.

C. phân bố chăn nuôi.

D. cơ cấu vật nuôi.

Câu 3. Nguồn nước có ảnh hưởng thế nào đến sự phân bố và phát triển của nông nghiệp?

A. Cơ cấu sản xuất, mùa vụ, tính ổn định sản xuất.

B. Quy mô, phương hướng sản xuất nông

ng nghiệp.

C. Quy mô, cơ cấu, năng suất cây trồng, vật nuôi.

D. Sự phân bố, quy mô của sản xuất

nông nghiệp.

Câu 4. Địa hình có ảnh hưởng thế nào đến sự phân bố và phát triển của nông nghiệp?

A. Quy mô, phương hướng sản xuất nông nghiệp. **B.** Quy mô, cơ cấu, năng suất cây trồng, vật nuôi.

C. Sự phân bố, quy mô của sản xuất nông nghiệp.
sản xuất.

D. Cơ cấu sản xuất, mùa vụ, tính ổn định

TRẮC NGHIỆM lựa chọn đúng sai cho các ý a, b, c, d

Câu 1. Những nhân tố kinh tế - xã hội nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thủy sản?

a. Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tăng cao ở các thị trường quốc tế là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của ngành thủy sản.

b. Các chính sách hỗ trợ của chính phủ không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của ngành thủy sản vì ngành này phụ thuộc chủ yếu vào tài nguyên tự nhiên.

c. Việc phát triển công nghệ nuôi trồng và đánh bắt hiện đại giúp ngành thủy sản phát triển bền vững hơn.

d. Dân số tăng nhanh không có tác động đến ngành thủy sản vì sản lượng thủy sản không phụ thuộc vào nhu cầu tiêu thụ trong nước.

a. Đúng

→ Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tăng cao ở các thị trường quốc tế làm mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy sản xuất và đầu tư vào ngành.

b. Sai

→ Các chính sách hỗ trợ của chính phủ (về vốn, ngư trường, bảo vệ nguồn lợi, phát triển hạ tầng, khuyến khích nuôi trồng...) có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển ngành thủy sản, không chỉ phụ thuộc vào tài nguyên tự nhiên.

c. Đúng

→ Việc ứng dụng công nghệ nuôi trồng và khai thác hiện đại giúp nâng cao năng suất, chất lượng, bảo vệ nguồn lợi và hướng tới phát triển bền vững.

d. Sai

→ Dân số tăng nhanh làm nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước tăng lên, từ đó tác động trực tiếp đến sản xuất và phân bố ngành.

Câu 2. Vai trò của lâm nghiệp trong việc phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường là gì

a. Lâm nghiệp là nguồn cung cấp gỗ và các sản phẩm từ rừng, góp phần phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ.

b. Khai thác lâm nghiệp bền vững giúp bảo vệ hệ sinh thái và ngăn chặn quá trình xói mòn đất.

c. Việc phát triển lâm nghiệp không cần quá chú trọng vì đây là ngành kinh tế phụ, không có giá trị lớn đối với nền kinh tế quốc dân.

d. Sự suy giảm diện tích rừng sẽ không ảnh hưởng nhiều đến khí hậu toàn cầu do diện tích rừng chỉ chiếm phần nhỏ trên Trái Đất.

a. Đúng

→ Lâm nghiệp cung cấp gỗ và nhiều sản phẩm từ rừng (nhựa, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ...), là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, giấy, thủ công mỹ nghệ,...

b. Đúng

→ Khai thác và quản lý rừng bền vững giúp bảo vệ hệ sinh thái, giữ nước, hạn chế lũ lụt và ngăn chặn xói mòn, rửa trôi đất.

c. Sai

→ Lâm nghiệp không phải là ngành “kinh tế phụ”. Đây là ngành có vai trò quan trọng cả về kinh tế, xã hội và môi trường (bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu...).

d. Sai

→ Sự suy giảm diện tích rừng ảnh hưởng lớn đến khí hậu toàn cầu vì rừng có vai trò hấp thụ CO₂, điều hòa khí hậu và duy trì cân bằng sinh thái.

Câu 3. Đây là những thách thức lớn đối với ngành nông nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa

a. Sự cạnh tranh từ các thị trường quốc tế đòi hỏi nông nghiệp phải nâng cao chất lượng sản phẩm và tối ưu hóa quy trình sản xuất.

b. Biến đổi khí hậu không ảnh hưởng đến nông nghiệp vì các ngành công nghiệp và dịch vụ mới là những ngành chịu tác động lớn nhất.

c. Các quốc gia có thể phát triển nông nghiệp bền vững bằng cách ứng dụng công nghệ tiên tiến và phát triển các hệ thống canh tác hiện đại.

d. Toàn cầu hóa giúp nông nghiệp các nước đang phát triển tiếp cận thị trường quốc tế dễ dàng mà không gặp phải bất kỳ rào cản nào.

a. Đúng

→ Cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt buộc nông nghiệp phải nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, giảm giá thành và tối ưu hóa quy trình sản xuất.

b. Sai

→ Biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến nông nghiệp (hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn, sâu bệnh...), thậm chí nông nghiệp là một trong những ngành chịu tác động trực tiếp và rõ rệt nhất.

c. Đúng

→ Ứng dụng công nghệ tiên tiến (giống mới, cơ giới hóa, nông nghiệp thông minh, canh tác bền vững...) là giải pháp quan trọng để phát triển nông nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa.

d. Sai

→ Toàn cầu hóa giúp mở rộng thị trường, nhưng nông nghiệp các nước đang phát triển vẫn phải đối mặt với nhiều rào cản như tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, thuế quan và cạnh tranh giá cả.

Bài 26: Địa lí các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Câu 1. Điều kiện sinh thái của cây trồng là các đòi hỏi của cây về chế độ

A. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và chất đất để phát triển.

B. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và địa hình để phát triển.

C. nhiệt, ánh sáng, ẩm, chất dinh dưỡng và nguồn nước để phát triển.

D. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và giống cây để phát triển.

Câu 2. Ngô là cây phát triển tốt trên đất

A. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

B. phù sa, cần có nhiều phân bón.

C. ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

D. màu mỡ, cần nhiều phân bón.

Câu 3. Cây cao su cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

A. Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

B. Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa.

C. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

D. Nhiệt độ ôn hoà, có mưa nhiều.

Câu 4. Cây chè cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

A. Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

B. Nhiệt độ ôn hoà, có mưa nhiều.

C. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

D. Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa.

Câu 5. Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm nào sau đây?

A. Cây lương thực, cây công nghiệp, cây ôn đới.

B. Cây lương thực, cây công nghiệp, cây cận nhiệt.

C. Cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.

D. Cây lương thực, cây công nghiệp, cây nhiệt đới.

Câu 6. Đặc điểm quan trọng nhất đối với sự phát triển và phân bố chăn nuôi là

A. cơ sở thức ăn.

B. thành tựu khoa học kỹ thuật.

C. hệ thống chuồng trại.

D. nhu cầu thị trường.

Câu 7. Đối với các nước đang phát triển việc đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính gặp khó khăn lớn nhất thường là

A. tình trạng thiếu lương thực.

C. thiếu vốn đầu tư.

B. thiếu các đồng cỏ tự nhiên.

D. thiếu giống tốt, trình độ kỹ thuật.

Câu 8. Điểm khác nhau cơ bản về chăn nuôi giữa các nước phát triển và đang phát triển là

A. tỉ trọng trong cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp.

B. cơ cấu ngành chăn nuôi.

C. phương pháp chăn nuôi.

D. điều kiện chăn nuôi.

Câu 9. Điểm khác nhau cơ bản trong cách nuôi bò thịt và nuôi bò sữa là

A. bò sữa được chăm sóc kỹ hơn bò thịt.

B. bò thịt chăn thả trên đồng cỏ, bò sữa tập trung trong các chuồng trại.

C. bò thịt chăn nuôi theo biện pháp cổ truyền, bò sữa sử dụng phương pháp hiện đại.

D. thức ăn chủ yếu cho bò thịt là thực vật tự nhiên, còn thức ăn cho bò sữa là sản phẩm chế biến.

Câu 10. Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với vai trò của rừng đối với sản xuất?

A. Gỗ cho công nghiệp.

B. Thực phẩm đặc sản.

C. Lâm sản cho xây dựng.

D. Nguyên liệu làm giấy.

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên rừng của thế giới hiện nay bị suy giảm nghiêm trọng do đâu?

A. Khai thác quá mức, cháy rừng.

B. Chiến tranh xảy ra nhiều nơi.

C. Các thiên tai thiên nhiên nhiều.

D. Thiếu sự chăm sóc và bảo vệ.

Câu 12. Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm ngành lâm nghiệp?

A. Đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm.

B. Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời.

C. Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp.

D. Sản xuất lâm nghiệp có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao.

TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Năm 2021, sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long của nước ta là 24 327,3 nghìn tấn, diện tích trồng lúa là 3 898,6 nghìn ha. Tính năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 (đơn vị: tạ/ha) (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của tạ/ha).

Đ.A 62,4 tạ/ha Sản lượng: 24.327,3 nghìn tấn = 24 327 300 tấn

Diện tích: 3.898,6 nghìn ha = 3 898 600 ha

$$(24\,327\,300 \div 3\,898\,600) \times 10 \approx 62,4 \text{ tạ/ha}$$

Câu 2: Năm 2021, nước ta có khoảng 7221,4 nghìn ha trồng lúa với sản lượng đạt khoảng 36 triệu tấn. Vậy năng suất lúa của nước ta là bao nhiêu?

Đ.A 49,8 tạ/ha Sản lượng: 36 triệu tấn = 36 000 nghìn tấn

Diện tích: 7221,4 nghìn ha

$$(36\,000 \div 7221,4) \times 10 \approx 49,8 \text{ tạ/ha}$$

Câu 3: Diện tích trồng lúa của nước ta năm 2020 là 7,1 triệu ha, tổng sản lượng lúa là 42,6 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha).

- 60 tạ/ha

$$(42,6 \div 7,1) \times 10 = 60 \text{ tạ/ha}$$

Câu 4: Năm 2020, Việt Nam có tổng số dân là 100,3 triệu người, sản lượng lương thực là 42,6 triệu tấn. Tính bình quân lương thực theo đầu người của nước ta năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

Đ.A 425 kg/người

$$(42\,600\,000 \times 1000) \div 100\,300\,000 \approx 424,68 \approx 425 \text{ kg/người}$$

Bài 27. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề và định hướng phát triển nông nghiệp

Câu 1. Định hướng quan trọng để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp là

A. hình thành các cánh đồng lớn.

B. sử dụng tối đa sức lao động.

C. ứng dụng mạnh mẽ công nghệ.

D. tăng cường hợp tác sản xuất.

Câu 2. Định hướng quan trọng để tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo hài hòa lợi ích là

A. sử dụng tối đa sức lao động.

B. hình thành các cánh đồng lớn.

C. tăng cường hợp tác sản xuất.

D. ứng dụng mạnh mẽ công nghệ.

Câu 3. Hình thức nào là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp?

A. Trang trại.

B. Hợp tác xã nông nghiệp.

C. Thề tổng hợp nông nghiệp.

D. Vùng nông nghiệp.

Câu 4. Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là gì?

A. Loại bỏ tính bấp bênh, không ổn định của sản xuất nông nghiệp.

B. Đảm bảo đủ nguồn lương thực, thực phẩm cho mỗi hộ gia đình.

C. Phân bố cây trồng, vật nuôi phù hợp với các điều kiện sinh thái.

D. Tự cung, tự cấp các sản phẩm nông nghiệp ở vùng nông nghiệp.

Câu 5. Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là

A. loại bỏ được tính bấp bênh, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.

B. đảm bảo lương thực, thực phẩm cho vùng.

C. sử dụng hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của vùng.

D. nhằm tạo điều kiện thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

Câu 6. Nền nông nghiệp hiện đại ra đời nhằm mục đích nào sau đây?

A. Tạo ra số lượng nông sản ngày càng lớn hơn.

B. Khắc phục những khó khăn trong sản xuất.

C. Loại bỏ ảnh hưởng của tự nhiên với sản xuất.

D. Hình thành các vùng quảng canh rộng lớn.

Câu 7. Thề tổng hợp nông nghiệp có vai trò chủ yếu nào sau đây?

A. Góp phần khai thác hiệu quả các lợi thế vị trí địa lý và tự nhiên.

B. Tạo điều kiện để thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

C. Hình thức sản xuất cơ sở, vai trò lớn trong sản xuất nông nghiệp.

D. Góp phần sử dụng hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của vùng.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây của nông nghiệp đã làm cho nông nghiệp ngày càng cần đến công nghiệp?

A. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

C. Nông nghiệp ngày càng trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

D. Cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động chủ yếu của nông nghiệp.

Câu 9. Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là nền nông nghiệp mà

A. sản phẩm làm ra nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu của con người.

B. sản phẩm làm ra trở thành hàng hóa giao lưu trên thị trường.

C. sản phẩm làm ra dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

D. sản phẩm làm ra nhằm phục vụ xuất khẩu.

B. Lí thuyết

HS học theo tập